

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPĐC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012
05/GPĐC-UBCK	07 tháng 02 năm 2014

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
13/GPĐC1/KDBH	13 tháng 9 năm 2006
13/GPĐC2/KDBH	11 tháng 4 năm 2007
13/GPĐC3/KDBH	6 tháng 12 năm 2007
13/GPĐC4/KDBH	13 tháng 5 năm 2008
13/GPĐC5/KDBH	12 tháng 11 năm 2010
13/GPĐC6/KDBH	24 tháng 6 năm 2011
13/GPĐC7/KDBH	24 tháng 10 năm 2011
13/GPĐC8/KDBH	31 tháng 10 năm 2013
13/GPĐC9/KDBH	18 tháng 11 năm 2013

Hoạt động chính trong năm của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh, chức vụ Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

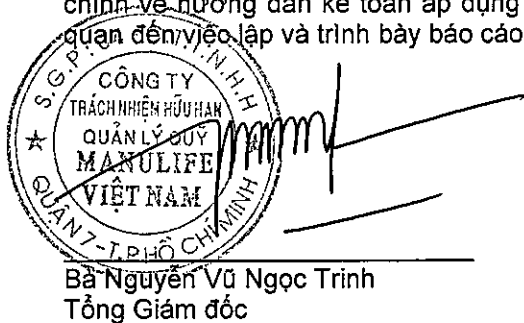
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Số tham chiếu: 60760012/17132513

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 6 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28 bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Võ Ngọc Thúy An
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2222-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTQ

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.842.270.219	30.727.377.834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.680.638.686	26.508.535.318
111	1. Tiền		1.250.033.796	26.508.535.318
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.430.604.890	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	44.642.555.842	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		44.642.555.842	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.493.096.990	3.360.848.633
132	1. Ứng trước cho người bán		30.000.000	11.550.000
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	1.488.239.561	3.288.556.163
135	3. Các khoản phải thu khác	8	974.857.429	60.742.470
140	IV. Hàng tồn kho		508.873.906	340.713.163
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		517.104.795	517.280.720
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		517.104.795	517.280.720
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		318.376.773	5.609.179.787
220	I. Tài sản cố định		92.030.841	135.999.062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	92.030.841	135.999.062
222	Nguyên giá		341.109.894	361.162.844
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(249.079.053)	(225.163.782)
260	II. Tài sản dài hạn khác		226.345.932	5.473.180.725
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	226.345.932	29.637.362
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	5.443.543.363
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.160.646.992	36.336.557.621

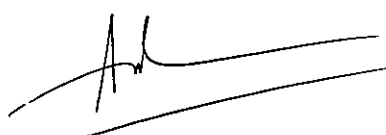
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

B01-CTQ

VND

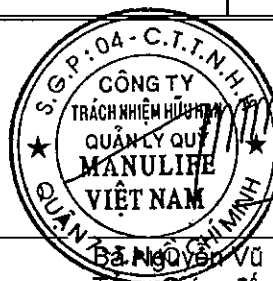
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		18.209.766.420	14.719.541.432
310	I. Nợ ngắn hạn		17.872.017.170	14.440.866.432
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	318.715.321	173.998.104
316	2. Chi phí phải trả	12	8.166.704.891	6.904.658.548
319	3. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	9.386.596.958	7.362.209.780
330	II. Nợ dài hạn		337.749.250	278.675.000
333	2. Phải trả dài hạn khác	14	337.749.250	278.675.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.950.880.572	21.617.016.189
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	83.000.000.000	53.000.000.000
420	2. Lỗ lũy kế		(47.049.119.428)	(31.382.983.811)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.160.646.992	36.336.557.621



Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập



Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B02-CTQ

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	16	22.098.386.424	17.711.004.861
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		22.098.386.424	17.711.004.861
21	3. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.907.896.255	1.163.554.440
22	4. Chi phí tài chính		(80.437.370)	(59.721.729)
25	5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(34.148.437.563)	(30.904.476.340)
30	6. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.222.592.254)	(12.089.638.768)
50	7. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(10.222.592.254)	(12.089.638.768)
51	8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	-	-
52	9. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	(5.443.543.363)	-
60	10. Lỗ sau thuế TNDN		(15.666.135.617)	(12.089.638.768)



Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập



Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

B03-CTQ

VNĐ

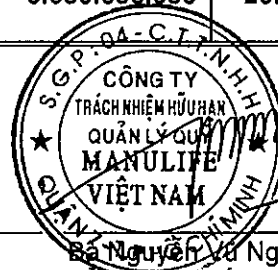
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		20.977.258.934	13.173.251.982
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(16.374.719.577)	(13.366.487.715)
06	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		286.377.093	66.068.242
07	4. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.007.296.149)	(9.375.106.158)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động kinh doanh		(7.118.379.699)	(9.502.273.649)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(34.770.124)
23	2. Tiền gửi có kỳ hạn		(44.642.555.842)	8.500.000.000
27	3. Lãi tiền gửi thu được		933.038.909	1.541.816.245
30	Lưu chuyển tiền thuần từ / (sử dụng trong) hoạt động đầu tư		(43.709.516.933)	10.007.046.121
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		30.000.000.000	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(20.827.896.632)	504.772.472
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		26.508.535.318	26.003.762.846
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	5.680.638.686	26.508.535.318



Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập



Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-CTQ

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000117 ngày 10 tháng 6 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

<i>Quyết định điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
413/QĐ-UBCK	12 tháng 7 năm 2007
06/UBCK-GPĐCQLQ	11 tháng 10 năm 2007
13/UBCK-GPĐCQLQ	3 tháng 4 năm 2008
80/UBCK-GPDC	16 tháng 11 năm 2010
23/GPĐC-UBCK	24 tháng 11 năm 2011
39/GPĐC-UBCK	29 tháng 6 năm 2012
05/GPĐC-UBCK	07 tháng 02 năm 2014

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và các giấy phép kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
13/GPĐC1/KDBH	13 tháng 9 năm 2006
13/GPĐC2/KDBH	11 tháng 4 năm 2007
13/GPĐC3/KDBH	6 tháng 12 năm 2007
13/GPĐC4/KDBH	13 tháng 5 năm 2008
13/GPĐC5/KDBH	12 tháng 11 năm 2010
13/GPĐC6/KDBH	24 tháng 6 năm 2011
13/GPĐC7/KDBH	24 tháng 10 năm 2011
13/GPĐC8/KDBH	31 tháng 10 năm 2013
13/GPĐC9/KDBH	18 tháng 11 năm 2013

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 đường Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 19 người (31 tháng 12 năm 2013: 16 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở hoạt động liên tục

Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn về chế độ tài chính đối với công ty Chứng khoán, công ty Quản lý quỹ.

Ngày 06 tháng 10 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty Chứng khoán, công ty Quản lý quỹ. Thông tư có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2014 và áp dụng cho năm tài chính 2014. Theo qui định của Thông tư này, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch

- ▶ Giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong năm, Công ty thực hiện phân loại lại dữ liệu tương ứng đối với một số khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính.

VNĐ

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số liệu đã báo cáo</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số liệu phân loại lại</i>
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	326.696.542	2.961.859.621	3.288.556.163
Các khoản phải thu khác	8	3.017.602.008	(2.956.859.538)	60.742.470
Tài sản ngắn hạn khác		5.000.083	(5.000.083)	-
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản		3.349.298.633	-	3.349.298.633

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu gồm công cụ, dụng cụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

4.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán	473.449.044	26.508.535.318
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	347.320.392	495.476.930
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	126.128.652	26.013.058.388
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	4.430.604.890	-
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam), chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.430.604.890	-
Tiền đang chuyển	776.584.752	-
TỔNG CỘNG	5.680.638.686	26.508.535.318

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ ba (3) tháng trở lên		
- Ngân hàng United Overseas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.000.000.000	-
- Ngân hàng Deutsche Bank AG, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	19.381.532.039	-
- Ngân hàng Standard Chartered Bank (Việt Nam), chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.261.023.803	-
TỔNG CỘNG	44.642.555.842	-

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm (Phân loại lại – Thuyết minh số 21)
Phải thu hoạt động quản lý danh mục (Thuyết minh số 20)	1.408.925.039	2.961.859.621
Phải thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh số 20)	76.861.462	326.696.542
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	2.453.060	-
	1.488.239.561	3.288.556.163

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	974.857.346	-
Phải thu khác	83	60.742.470
TỔNG CỘNG	974.857.429	60.742.470

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ	
	Thiết bị văn phòng	
Nguyên giá		
Số đầu năm		361.162.844
- Mua mới trong năm		-
- Thanh lý, nhượng bán		(20.052.950)
Trong đó:		
- Tài sản đã khấu hao hết		(20.052.950)
Số cuối năm		341.109.894
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		(225.163.782)
- Khấu hao		(43.968.221)
- Thanh lý, nhượng bán		20.052.950
Số cuối năm		(249.079.053)
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		135.999.062
Số cuối năm		92.030.841

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	29.637.362	202.765.765
Tăng trong năm	220.619.300	-
	250.256.662	202.765.765
Phân bổ trong năm	(23.910.730)	(173.128.403)
Số cuối năm	226.345.932	29.637.362

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân	243.959.574	171.737.250
Thuế nhà thầu nước ngoài	71.867.324	1.060.854
Khác	2.888.423	1.200.000
TỔNG CỘNG	318.715.321	173.998.104

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thưởng	7.301.123.647	6.242.140.450
Phí kiểm toán	113.018.125	84.877.400
Chi phí phải trả khác	752.563.119	577.640.698
TỔNG CỘNG	8.166.704.891	6.904.658.548

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 20)	9.158.374.284	7.362.209.780
Tiền thưởng quản lý cấp cao (Thuyết minh số 20)	194.958.395	-
Khác	33.264.279	-
TỔNG CỘNG	9.386.596.958	7.362.209.780

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả dài hạn khác là trợ cấp thôi việc phải trả.

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VNĐ		
	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn pháp định đã góp
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

Trong năm, chủ sở hữu của Công ty là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam) đã góp vốn thêm là 30.000.000.000 VNĐ để tăng vốn của Công ty lên 83.000.000.000 VNĐ theo Quyết định số 01138/2013/LC ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) và theo Giấy phép kinh doanh điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2014.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

16. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Phí quản lý quỹ từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (Thuyết minh số 20)	17.803.618.409	13.984.048.020
Phí quản lý quỹ từ Quỹ đầu tư tăng trưởng Manulife (Thuyết minh số 20)	3.435.981.727	3.726.956.841
Phí quản lý quỹ từ Quỹ đầu tư cổ phiếu Manulife (Thuyết minh số 20)	205.102.220	-
Doanh thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	653.684.068	-
TỔNG CỘNG	22.098.386.424	17.711.004.861

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu từ hoạt động tài chính là khoản tiền lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng.

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	23.077.321.667	19.870.737.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.737.722.147	3.669.017.180
Chi phí phân bổ	1.773.571.736	3.101.464.967
Thuê văn phòng	1.772.094.984	1.735.415.484
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9)	43.968.221	84.696.388
Chi phí khác	2.743.758.808	2.443.144.716
TỔNG CỘNG	34.148.437.563	30.904.476.340

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được trong 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 22% trong các năm tiếp theo.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2006) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 3 năm tiếp theo. Do Công ty bị lỗ trong năm 2014 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN bao gồm:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.443.543.363)	-
TỔNG CỘNG	(5.443.543.363)	-

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ trước thuế	(10.222.592.254)	(12.089.638.768)
Các điều chỉnh		
Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	-	93.474.856
Các khoản phạt	1.650.000	16.882.328
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	30.121.880	340.329.061
Chi phí trích trước	8.166.704.891	6.904.658.548
Chi phí trích trước kỳ trước	(6.904.658.548)	(4.460.518.818)
Lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	80.437.370	59.721.729
Thay đổi trong trợ cấp thôi việc	59.074.250	256.105.376
Khác	-	-
Lỗ chịu thuế ước tính năm hiện hành	(8.789.262.411)	(8.878.985.688)
Chi phí thuế TNDN ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(83)	(83)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(83)	(83)

19.2 Chuyển lỗ

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế là 38.407.027.760 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

		VNĐ			
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
2010	2015	(4.240.550.953)	-	-	(4.240.550.953)
2011	2016	(12.444.693.009)	-	-	(12.444.693.009)
2012	2017	(4.053.535.699)	-	-	(4.053.535.699)
2013	2018	(8.878.985.688)	-	-	(8.878.985.688)
2014	2019	(8.789.262.411)	-	-	(8.789.262.411)
TỔNG CỘNG		(38.407.027.760)	-	-	(38.407.027.760)

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

			VNĐ	
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số đầu năm	Số cuối năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ tính thuế	-	4.546.925.674	(4.546.925.674)	-
Chi phí trích trước	-	892.103.764	(892.103.764)	-
Trợ cấp thôi việc	-	4.513.925	(4.513.925)	-
	-	5.443.543.363	(5.443.543.363)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(5.443.543.363)	-

Trong năm, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì Công ty không chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VNĐ
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý quỹ	17.803.618.409
		Trả chi phí thuê văn phòng	1.772.094.984
		Trả chi phí dịch vụ	1.114.007.244
		Thu phí quản lý quỹ	(16.435.108.899)
		Chi phí lương trả thay Công ty	(14.127.500)
		Trả chi phí khác	(21.214.364)
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Manulife	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ Thu phí quản lý quỹ	3.435.981.727 (3.762.678.269)
Quỹ Đầu cổ phiếu Manulife	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ Thu phí quản lý quỹ	205.102.220 (128.240.758)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí khác	141.080.857
Manulife Data Service Inc	Bên liên quan	Chi phí khác	135.815.951
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí khác	624.708.117
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Chi phí khác	91.010.394
Manulife Financial Corporation	Bên liên quan	Chi phí khác	534.998.713
Manulife Asset Management (US) LLC	Bên liên quan	Chi phí khác	188.893.292

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Phải thu/ (Phải trả)</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý quỹ	1.408.925.039
Quỹ Đầu tư cổ phiếu Manulife	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	76.861.462
			1.485.786.501
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí khác	(3.511.538.667)
Manulife Data Service Inc	Bên liên quan	Chi phí khác	(756.873.680)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí khác	(1.284.027.930)
Manulife Asset Management Limited	Bên liên quan	Chi phí khác	(1.041.824.804)
Manulife Asset Managemen (US) LLC	Bên liên quan	Chi phí khác	(1.571.577.880)
Manulife Financial Cororation	Bên liên quan	Chi phí khác	(992.531.323)
			(9.158.374.284)

21. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính năm.

Trích từ Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số liệu đã báo cáo</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>VNĐ Số liệu phân loại lại</i>
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	326.696.542	2.961.859.621	3.288.556.163
Các khoản phải thu khác	8	3.017.602.008	(2.956.859.538)	60.742.470
Tài sản ngắn hạn khác		5.000.083	(5.000.083)	-
Ảnh hưởng đối với tổng tài sản		3.349.298.633	-	3.349.298.633

Công ty phân loại lại số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 liên quan đến khoản phải thu Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam) về hoạt động quản lý quỹ từ "Các khoản phải thu khác" sang "Phải thu hoạt động nghiệp vụ", khoản tạm ứng nhân viên và thuế TNDN phải thu từ "Tài sản ngắn hạn khác" sang "Các khoản phải thu khác" theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

22. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.462.979.914	1.735.415.484
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	2.530.885.500	289.235.914
TỔNG CỘNG	3.993.865.414	2.024.651.398

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

23.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ.

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

23.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	Bất kỳ thời điểm nào			
	Dưới 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
	Tổng cộng			
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.250.033.796	4.430.604.890	-	5.680.638.686
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	44.642.555.842	-	44.642.555.842
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	1.488.239.561	-	1.488.239.561
Phải thu khác	-	974.857.346	-	974.857.346
TỔNG CỘNG	1.250.033.796	6.893.701.797	44.642.555.842	52.786.291.435
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả khác	-	-	1.749.771.603	9.191.638.563
Chi phí phải trả	865.581.244	-	-	865.581.244
TỔNG CỘNG	865.581.244	-	1.749.771.603	10.057.219.807
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.508.535.318	-	-	26.508.535.318
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	3.288.556.163	-	3.288.556.163
(Phân loại lại – Thuyết minh số 21)	-	-	-	-
Phải thu khác	-	11.550.000	-	11.550.000
(Phân loại lại – Thuyết minh số 21)	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	26.508.535.318	3.300.106.163	-	29.808.641.481
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả khác	-	-	7.362.209.780	7.362.209.780
Chi phí phải trả	662.518.098	-	-	662.518.098
TỔNG CỘNG	662.518.098	-	7.362.209.780	8.024.727.878

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.680.638.686	26.508.535.318	5.680.638.686	26.508.535.318
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	44.642.555.842	-	44.642.555.842	-
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	1.488.239.561	3.288.556.163	1.488.239.561	3.288.556.163
Phải thu khác	974.857.346	11.550.000	974.857.346	11.550.000
TỔNG CỘNG	52.786.291.435	29.808.641.481	52.786.291.435	29.808.641.481
Nợ tài chính phải trả				
Phải trả khác	9.191.638.563	7.362.209.780	9.191.638.563	7.362.209.780
Chi phí phải trả	865.581.244	662.518.098	865.581.244	662.518.098
TỔNG CỘNG	10.057.219.807	8.024.727.878	10.057.219.807	8.024.727.878

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Bà Đỗ Nguyễn Quỳnh Anh
Người lập



Bà Võ Hoàng Kiều Oanh
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Vũ Ngọc Trinh
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 3 năm 2015

